

Số: 52 /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2026

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN Giờ: C
Ngày: 15/5/2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã

nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành

nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030

thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

Giờ: C Ngày: 15/5

Kính chuyển: TTĐT

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Phát triển hạ tầng;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính quy định tại Phụ lục I và Phụ lục III Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm:

- Nội dung tiêu chí số 3.1: Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người;
- Nội dung tiêu chí số 3.6: Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả;
- Nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương;

4. Nội dung tiêu chí số 3.10: Có khu công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật;

5. Điều kiện số 10: Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân đạt từ 10% trở lên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Ủy ban nhân dân các xã, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh tế tư nhân là khu vực kinh tế bao gồm: Tổ chức do tư nhân nắm giữ 100% vốn; tổ chức do tư nhân nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn; tổ chức do tư nhân nắm giữ dưới 50% vốn và tỷ lệ nắm giữ là lớn nhất; hộ sản xuất; tổ chức tư nhân khác.

2. Thu nhập bình quân đầu người của xã được tính bằng tổng thu nhập của toàn bộ các hộ dân cư của xã chia cho tổng số nhân khẩu của xã trong năm báo cáo.

3. Thu nhập của hộ dân cư là toàn bộ các khoản thu nhập mà các thành viên của hộ nhận được trong năm báo cáo, bao gồm:

a) Thu nhập từ tiền lương, tiền công bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; tiền thù lao, các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền dưới mọi hình thức; các khoản phụ cấp lương như phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp kiêm nhiệm chức danh lãnh đạo, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt, phụ cấp thu hút, phụ cấp lưu động, phụ cấp độc hại, nguy hiểm, các chế độ phụ cấp đặc thù theo nghề hoặc công việc; các khoản thưởng; lương hưu và trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần; các khoản trợ cấp thương xuyên hằng tháng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công, bảo trợ xã hội, trợ cấp tuất hằng tháng và các khoản trợ cấp khác theo quy định;

b) Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm: thu nhập từ các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản; chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản; lợi nhuận từ làm chủ hoặc tham gia làm chủ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể;

c) Thu nhập khác bao gồm: thu nhập từ sở hữu tài sản, đầu tư tài chính (gồm: thu nhập từ cho thuê nhà cửa, đất đai, tài sản, lãi gửi tiết kiệm, tiền lãi cho vay, cổ tức, lãi trái phiếu, thu nhập từ đầu tư vốn); thu nhập từ các nguồn hỗ trợ bên ngoài hộ (gồm: thu nhập từ các khoản trợ cấp chưa liệt kê tại điểm a Khoản này, thu nhập từ khiếu hỏi, từ quà được cho, biếu, tặng dùng cho sinh hoạt của hộ,

học bổng, thưởng giáo dục, trợ giúp nhận được cho những người bị ốm, bệnh, chấn thương); thu nhập từ tiền bản quyền; thu nhập từ nhượng quyền thương mại; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, cơ sở kinh doanh, bất động sản và các tài sản phải đăng ký sở hữu hoặc đăng ký sử dụng; thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật; các khoản thu nhập khác làm tăng thu nhập ngoài các khoản đã nêu trên (như: trúng xổ số, trúng thưởng trong các hình thức khuyến mại, đặt cược, các trò chơi, cuộc thi có thưởng);

d) Các khoản thu không được tính vào thu nhập bao gồm: tiền rút tiết kiệm; thu nợ; bán tài sản (như: nhà, đất, tài sản khác); khoản vay nợ, tạm ứng; các khoản chuyển nhượng vốn (chuyển nhượng phần vốn trong các tổ chức kinh tế; chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn dưới các hình thức khác); chuyển nhượng bất động sản (chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; chuyển nhượng quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; chuyển nhượng quyền thuê đất, quyền thuê mặt nước và chuyển nhượng bất động sản dưới mọi hình thức); các khoản bồi thường đất do giải tỏa;

đ) Các khoản thu nhập mà hộ được nhận một lần cho nhiều năm cần được phân bổ theo số năm và chỉ tính khoản thu nhập tương ứng trong năm báo cáo.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG TIÊU CHÍ THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ XÃ NÔNG THÔN MỚI VÀ ĐIỀU KIỆN QUY ĐỊNH TỈNH, THÀNH PHỐ HOÀN THÀNH NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Điều 4. Nội dung tiêu chí số 3.1: Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người

1. Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.1 khi tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người của xã trong năm báo cáo bình quân đạt từ 9,5%/năm trở lên.

a) Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người là tỷ lệ phần trăm tăng lên của mức thu nhập bình quân đầu người của kỳ báo cáo so với thu nhập bình quân đầu người cùng kỳ năm trước.

b) Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người được tính theo công thức sau:

$$\text{Tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người (\%)} = \frac{\text{TNBQ}_n}{\text{TNBQ}_{n-1}} \times 100 - 100$$

Trong đó:

TNBQ_n: Thu nhập bình quân đầu người của xã năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

TNBQ_{n-1}: Thu nhập bình quân đầu người của xã năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

c) Số liệu thu nhập bình quân đầu người được thu thập và tổng hợp từ Điều tra thu nhập bình quân đầu người của xã, bảo đảm đủ thông tin tính tiêu chí số 3.1.

2. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

a) Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Cơ quan phối hợp: Thống kê tỉnh, thành phố; thống kê cơ sở; các sở, ban, ngành liên quan; Ủy ban nhân dân cấp xã và các đơn vị, cá nhân liên quan.

3. Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện nội dung tiêu chí

a) Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về việc ban hành Phương án điều tra thu nhập bình quân đầu người của xã trên địa bàn tỉnh, thành phố;

b) Báo cáo tóm tắt của Ủy ban nhân dân xã về quá trình tổ chức triển khai Phương án điều tra thu nhập bình quân đầu người của xã và kết quả điều tra, kết quả tổng hợp và tính tiêu chí 3.1.

Điều 5. Nội dung tiêu chí số 3.6: Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả

1. Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.6 khi có tối thiểu 01 hợp tác xã đạt các yêu cầu sau:

a) Tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

b) Kinh doanh có lãi theo báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới;

c) Có tối thiểu 01 loại sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho thành viên chính thức phù hợp với từng loại hình hợp tác xã;

d) Có quy mô thành viên đủ lớn theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phù hợp với điều kiện của địa phương; số lượng thành viên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới tăng tối thiểu 5%/năm (hoặc 10 thành viên/năm).

2. Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện nội dung tiêu chí

a) Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã về việc hợp tác xã tổ chức, hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã hiện hành;

b) Báo cáo tài chính của hợp tác xã trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới;

c) Báo cáo của hợp tác xã bao gồm các nội dung: các loại sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng cho thành viên chính thức; quy mô thành viên của hợp tác xã; số lượng thành viên tăng từng năm trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Điều 6. Nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương

1. Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.9: Có hoạt động phát triển kinh tế tư nhân trên địa bàn gắn với tạo việc làm, thu nhập cho người lao động địa phương khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn; hoặc tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao;

b) Số lượng doanh nghiệp, hộ kinh doanh thành lập mới tăng trung bình từ 10%/năm trở lên trong 02 năm liên tiếp liền kề trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới;

c) Số lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại doanh nghiệp, hộ kinh doanh tăng từ 5% trở lên so với năm trước năm được đề nghị xét công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

2. Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện nội dung tiêu chí

a) Quyết định của Ủy ban nhân dân xã về kế hoạch triển khai hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn thuộc thẩm quyền hoặc do cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ và kinh phí;

b) Văn bản hoặc số liệu công bố của Sở Tài chính tỉnh, thành phố về kết quả thực hiện tiêu chí tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Văn bản hoặc số liệu công bố của cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh về kết quả thực hiện tiêu chí tại điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 7. Nội dung tiêu chí số 3.10: Có khu công nghiệp được quy hoạch, đầu tư xây dựng đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật

1. Xã đạt nội dung tiêu chí số 3.10 khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Khu công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn xã hoặc liên xã phù hợp với phương hướng phát triển các khu chức năng trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

b) Khu công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế và pháp luật có liên quan;

c) Khu đất thực hiện đầu tư khu công nghiệp đã được Nhà nước thu hồi và bàn giao cho đơn vị sự nghiệp công lập hoặc nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện nội dung tiêu chí

a) Quyết định phê duyệt hoặc điều chỉnh quy hoạch tỉnh;

b) Văn bản pháp lý xác định khu công nghiệp đã được thành lập theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế;

c) Quyết định giao đất hoặc cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền đối với diện tích đất thực hiện khu công nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 8. Điều kiện số 10: Tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân

1. Điều kiện số 10 được đánh giá đáp ứng điều kiện khi tốc độ tăng trưởng bình quân năm của kinh tế tư nhân đạt từ 10% trở lên trong giai đoạn đánh giá.

2. Tốc độ tăng trưởng bình quân của kinh tế tư nhân trong giai đoạn đánh giá được tính từ các tốc độ phát triển hằng năm của kinh tế tư nhân, theo công thức sau:

$$\bar{g} = \sqrt[n]{T_1 \times T_2 \times \dots \times T_n} - 100$$

Tốc độ phát triển hằng năm của kinh tế tư nhân là mức tăng của giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế tư nhân trong kỳ báo cáo so với kỳ trước và tính theo giá so sánh.

$$T_n = \frac{VA_n^{SS}}{VA_{n-1}^{SS}} \times 100$$

T_n là tốc độ phát triển của khu vực kinh tế tư nhân của năm n ;

VA_n^{SS} là giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế tư nhân của năm báo cáo theo giá so sánh;

VA_{n-1}^{SS} là giá trị tăng thêm của khu vực kinh tế tư nhân của năm trước năm báo cáo theo giá so sánh.

Trong đó:

Giá trị tăng thêm (VA): Là giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ cuối cùng được tạo ra của kinh tế tư nhân trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm bằng hiệu số giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian.

Giá trị sản xuất (GO): Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ thuộc tất cả các ngành kinh tế do kinh tế tư nhân tạo ra trong một thời kỳ nhất định. Giá trị sản xuất bao gồm chi phí trung gian và giá trị tăng thêm.

Chi phí trung gian (IC): Là toàn bộ chi phí về sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ do kinh tế tư nhân sử dụng hết trong quá trình sản xuất, kinh doanh để tạo ra sản phẩm mới trong một thời kỳ nhất định. Chi phí trung gian không bao gồm khấu hao/hao mòn tài sản cố định.

Giá hiện hành: Là giá dùng trong giao dịch của năm báo cáo. Giá hiện hành phản ánh giá trị trên thị trường của sản phẩm vật chất, dịch vụ, tài sản chuyển từ quá trình sản xuất, lưu thông, phân phối tới sử dụng cuối cùng đồng thời với sự vận động của tiền tệ, tài chính và thanh toán.

Giá so sánh: Là giá hiện hành của năm được chọn làm năm gốc. Giá so sánh để nghiên cứu thay đổi thuần về khối lượng và loại trừ sự biến động của yếu tố giá.

3. Kỳ biên soạn và công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

a) Tổng điều tra kinh tế;

b) Điều tra doanh nghiệp;

c) Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể;

d) Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian;

đ) Kết quả các cuộc điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

e) Dữ liệu hành chính.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

a) Cơ quan chủ trì: Bộ Tài chính (Cục Thống kê, Thống kê tỉnh, thành phố);

b) Cơ quan phối hợp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Hồ sơ minh chứng kết quả đáp ứng điều kiện

Số liệu công bố của Thống kê tỉnh, thành phố về tốc độ tăng trưởng bình quân năm của kinh tế tư nhân trong giai đoạn đánh giá.

Chương III **ĐIỀU KHOẢN THỰC HÀNH**

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này, cụ thể hóa việc áp dụng nội dung tiêu chí đối với từng nhóm xã trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn tại Chương II Thông tư này.

2. Cục Thống kê

a) Chủ trì thẩm định phương án điều tra thu nhập bình quân đầu người của xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành;

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh triển khai thực hiện các công việc phục vụ biên soạn chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân theo tỉnh, thành phố.

3. Thống kê tỉnh, thành phố

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về chuyên môn nghiệp vụ trong công tác thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người của xã thuộc tỉnh, thành phố. Chỉ đạo Thống kê cơ sở hỗ trợ, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện Phương án điều tra thu nhập bình quân đầu người của xã.

b) Công bố kết quả chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng của kinh tế tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố phục vụ đánh giá hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Phương án điều tra thu nhập bình quân đầu người của xã và đánh giá kết quả thực hiện nội dung tiêu chí số 3.1.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 6 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ PHTT (70b). *llb*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Quốc Phương